

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG TÂN HOÀNG VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG TÂN HOÀNG VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN HOANG VIET COMMERCIAL SETTLEMENT AND CONSTRUCTION COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110707384

**3. Ngày thành lập:** 07/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 106, Ngõ 506 phố Vũ Tông Phan, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0376908203

Fax:

Email: tienhaijsc@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                     | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm hoạt động của các đấu giá viên) | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                             | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                     | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                 | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                   | 4633     |
| 10. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                              | 4634     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                 | 4649     |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                | 4651     |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                 | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659        |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng sắt và quặng kim loại màu;<br>- Bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn bán thành phẩm bằng sắt thép và kim loại màu;<br>Loại trừ: - Bán buôn phế thải, phế liệu bằng kim loại được phân vào nhóm 46697 (Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662(Chính) |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.<br>Loại trừ: Kinh doanh sản phẩm amiang trắng thuộc nhóm Serpentine (Bán buôn sản phẩm amiang trắng thuộc nhóm Serpentine) | 4663        |
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh (Hạt, bột, bột nhão, hạt nhựa,...)<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4669        |
| 18. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0111        |
| 19. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0112        |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                        | 0113 |
| 21. | Trồng cây mía                                                                                                                       | 0114 |
| 22. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                       | 0115 |
| 23. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                   | 0116 |
| 24. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                           | 0117 |
| 25. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                | 0118 |
| 26. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                             | 0119 |
| 27. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                    | 0121 |
| 28. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                          | 0122 |
| 29. | Trồng cây điều                                                                                                                      | 0123 |
| 30. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                   | 0124 |
| 31. | Trồng cây cao su                                                                                                                    | 0125 |
| 32. | Trồng cây cà phê                                                                                                                    | 0126 |
| 33. | Trồng cây chè                                                                                                                       | 0127 |
| 34. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                             | 0128 |
| 35. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                              | 0129 |
| 36. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                 | 0131 |
| 37. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                  | 0132 |
| 38. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                       | 0141 |
| 39. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                 | 0142 |
| 40. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                              | 0144 |
| 41. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                 | 0145 |
| 42. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                   | 0146 |
| 43. | Chăn nuôi khác<br>(trừ nuôi côn trùng)                                                                                              | 0149 |
| 44. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                       | 0150 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                        | 0161 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                         | 0162 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                     | 0163 |
| 48. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                       | 0164 |
| 49. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                             | 0311 |
| 50. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                          | 0312 |
| 51. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                            | 0321 |
| 52. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                         | 0322 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 54. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                           | 9511 |
| 55. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                 | 9522 |
| 56. | Lập trình máy vi tính                                                                                                               | 6201 |

|     |                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                               | 6202 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                   | 6209 |
| 59. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 60. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                              | 4711 |
| 61. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                | 4719 |
| 62. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                 | 4721 |
| 63. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4722 |
| 64. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4723 |
| 65. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4724 |
| 66. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                   | 1010 |
| 67. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                           | 1020 |
| 68. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                      | 1030 |
| 69. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                   | 1040 |
| 70. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                               | 1050 |
| 71. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                       | 1061 |
| 72. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                     | 1062 |
| 73. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                     | 1071 |
| 74. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                    | 1072 |
| 75. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                               | 1073 |
| 76. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                      | 1074 |
| 77. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                             | 1075 |
| 78. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                      | 1076 |
| 79. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                   | 1077 |
| 80. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                     | 1080 |
| 81. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                  | 4781 |
| 82. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 83. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống điều hòa                                                                                                  | 3320 |
| 84. | Sản xuất điện<br>Chi tiết: Sản xuất điện mặt trời                                                                                                                                 | 3511 |
| 85. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                   | 3530 |
| 86. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                 | 4101 |
| 87. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                           | 4102 |



\* Họ và tên: TRẦN TỐ QUYÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/03/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001192048007

Ngày cấp: 08/07/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 5 Ngõ 2 phố Ngọc Hà, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 5 Ngõ 2 phố Ngọc Hà, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội